

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: SỬ PHẠM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ
MÃ SỐ: 7140250**

*(Xây dựng theo chương trình đào tạo ban hành theo quyết định số 1732/QĐ-ĐGGD,
ngày 29/10/2020)*

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: SƯ PHẠM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

MÃ SỐ: 7140250

(Xây dựng theo chương trình đào tạo ban hành theo quyết định số 1732/QĐ-ĐGGD, ngày 29/10/2020)

- 1. Đơn vị đào tạo cấp bằng:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành**

Chương trình chưa được các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành kiểm định chất lượng.

4. Tên văn bằng:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí.
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in History and Geography Education.

5. Tên chương trình

- + Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử và Địa lí
- + Tiếng Anh: History and Geography Education.

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Thời gian đào tạo: 4 năm

8. Mục tiêu đào tạo

8.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về khoa học Lịch sử và Địa lí, khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo hiện nay ở nước ta; đồng thời có đủ kiến thức và năng lực học tiếp lên các bậc cao hơn và có khả năng tự học để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia đào tạo môn Lịch sử và Địa lí theo như khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời có thể đảm nhiệm các công việc nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về khoa học xã hội, khoa học giáo dục.

8.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí, người học có thể:

Phân tích, hệ thống và vận dụng những kiến thức về Lịch sử và Địa lí, những kỹ năng thực hành, thực tập, ngoại ngữ, tin học vào thực tế dạy học cũng như vận dụng vào công việc nghiên cứu, xây dựng các dự án giáo dục, nghiên cứu các vấn đề thuộc khoa học xã hội;

Phát triển các phương pháp dạy học tích cực, xây dựng quy trình kiểm tra – đánh giá hiệu quả học tập của học sinh, biết cân nhắc để lựa chọn và vận dụng những phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp vào thực tiễn dạy học;

Phát triển kỹ năng phân tích các kiến thức về môi trường học đường, về các đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, các hoạt động xã hội, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo để đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;

Có khả năng phân tích chương trình giáo dục và quy trình, định hướng phát triển của chương trình giáo dục để vận dụng vào việc xây dựng, phát triển chương trình giáo dục của nhà trường và địa phương cũng như chương trình học phần.

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí (tích hợp), người học có các kỹ năng khác:

- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu;
- Có kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề;
- Có kỹ năng hợp tác, làm việc theo nhóm;
- Có kỹ năng giao tiếp (bằng ngôn ngữ, trong đó có ngoại ngữ);
- Có kỹ năng thiết lập các mối quan hệ cộng đồng.

9. Thông tin tuyển sinh:

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 60 sinh viên/khóa.
- Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Giáo dục.

10. Chuẩn đầu ra của chương trình:

10.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức và năng lực

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các hoạt động giáo dục trong nhà trường; tích lũy được kiến thức nền tảng về giáo dục và đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức chuyên môn, làm chủ kiến thức tất cả các học phần; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào dạy học môn Lịch sử và Địa lí bậc THCS, đồng thời phục vụ cuộc sống và tự học suốt đời; biết vận dụng các phương pháp dạy học tích cực để tổ chức các hoạt động học tập của học sinh theo định hướng lấy học sinh làm trung tâm, có kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm như sau:

10.1.1. Kiến thức chung

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

KT02. Thông hiểu những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;

KT04. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam 2016;

KT05. Giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

KT06. Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

10.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT07. Có kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý học nói chung tâm lý học nhà trường nói riêng và có khả năng vận dụng kiến thức đó vào trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học và giáo dục. Xác định và làm tốt vai trò của mình trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.

KT08. Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá;

KT09. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường; phân tích và vận dụng được các quan điểm lãnh đạo, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước và vai trò, trách nhiệm, quyền hạn, đạo đức của người giáo viên được quy định trong Luật Giáo dục.

KT10. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn được phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai;

KT11. Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học, từ khâu đặt đề bài đến nội dung vấn đề cần nghiên cứu, xác định được phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, cách phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, trình bày được kết quả của công trình nghiên cứu.

10.1.3. Kiến thức của khối ngành

KT12. Nhận biết các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và chuẩn nhà giáo;

KT 13. Phân tích được những nội dung đặc trưng mang tính bản chất của quá trình DH;

KT14. Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường và địa phương cũng như

chương trình học phần;

10.1.4. Kiến thức của nhóm ngành

KT15. Thông hiểu kiến thức cơ bản, có hệ thống về Lịch sử, Địa lí phổ thông; Trên cơ sở đó hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội cho người học.

KT16. Thông hiểu kiến thức cơ bản, có hệ thống kiến thức nâng cao về chuyên ngành Lịch sử, Địa lí dành cho bậc phổ thông và đại học. Đồng thời có kiến thức tích hợp liên môn KHXH nhằm giải quyết các vấn đề trong thực tiễn phù hợp với bậc học THCS.

10.1.5. Kiến thức ngành

KT17. Hệ thống được các kiến thức cơ bản, kiến thức thực tế thuộc chuyên ngành Lịch sử, Địa lí; chuyên sâu trong một số lĩnh vực phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử và Địa lí ở bậc THCS. Có khả năng phát triển nghiệp vụ chuyên ngành theo khả năng và lựa chọn cá nhân.

KT18. Thông hiểu và vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các môn Lịch sử và Địa lí đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh phù hợp với điều kiện thực tế; xác định được các nội dung kiến thức hỗ trợ cho nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử và Địa lí bậc THCS.

KT19. Triển khai các phương pháp dạy học tích cực và phù hợp với các chủ đề dạy học tích hợp liên môn Lịch sử và Địa lí; lựa chọn, đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp dạy học tích cực và kết cấu nội dung các chủ đề dạy học tích hợp; đáp ứng sự phát triển của giáo dục trong hiện tại và tương lai.

10.1.6. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

NL01. Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân; Có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

NL02. Khả năng tự định hướng, làm việc cộng tác và độc lập, thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp;

NL03. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

NL04. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

10.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

NL05. Vận dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo thực hiện hoạt động dạy học giáo dục, kiểm tra - đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh đáp ứng yêu cầu dạy học và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

NL06. Phát hiện các vấn đề trong giáo dục và mối tương quan giữa các vấn đề trong nghề nghiệp; tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà

trường, đồng nghiệp, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

NL07. Phát hiện các vấn đề trong dạy học Lịch sử và Địa lí và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

NL08. Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (thiết kế, vận hành thiết bị công nghệ trong dạy học Lịch sử và Địa lí) theo hướng phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; góp phần hình thành và phát triển một số năng lực khác của học sinh như: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực công nghệ, năng lực tin học; góp phần phát triển năng lực học tập suốt đời.

10.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

10.2.1. Kỹ năng chuyên môn

10.2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

KN01. Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

KN02. Sử dụng các thông tin xử lý được từ việc phân tích chương trình và nội dung học phần, tìm hiểu người học, môi trường để xác định được hệ thống mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và các mục tiêu khác cần đạt được sau bài học; Phát triển được chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với đối tượng học sinh, nhà trường, địa phương;

KN03. Sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí phù hợp với khả năng và sở trường của bản thân, đối tượng và mục tiêu dạy học trong kế hoạch dạy học; nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý tốt các tình huống sư phạm nảy sinh trong quá trình dạy học;

KN04. Khai thác và sử dụng được các phương tiện công nghệ hiện đại trong dạy học Lịch sử và Địa lí; Sử dụng được các phần mềm, internet trong dạy học và quản lý học sinh

KN05. Xây dựng và thực hiện được quy trình kiểm tra – đánh giá học tập của học sinh và các điều kiện cần thiết để triển khai quy trình một cách hiệu quả;

KN06. Khai thác và sử dụng các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, lưu trữ để hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học, từ đó điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học;

KN07. Xây dựng và triển khai được hồ sơ học phần, kế hoạch công tác dạy học, giáo viên chủ nhiệm, giáo dục, quản lý học sinh cho năm học, học kì, từng tháng và tuần;

xây dựng và tổ chức được các kế hoạch triển khai hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục;

10.2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

KN08. Phát hiện và giải quyết được vấn đề liên quan đến các nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học môn Lịch sử và Địa lí ở bậc THCS;

KN09. Tư duy phản biện, phê phán và đề xuất được các giải pháp giải quyết các vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học môn Lịch sử và Địa lí ở bậc THCS.

10.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

KN10. Vận dụng các kiến thức về khoa học giáo dục, lập kế hoạch và triển khai nghiên cứu một vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục;

KN11. Phát hiện và giải quyết được các tình huống điển hình trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí; một số vấn đề phát triển tư duy thông qua việc dạy học môn Lịch sử và Địa lí.

10.2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

KN12. Vận dụng các nguyên lý cơ bản của tư duy logic như: phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa, mô hình hóa, quy nạp, suy diễn v.v...

10.2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

KN13. Nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài nhà trường về văn hóa, chiến lược phát triển đơn vị, mục tiêu, kế hoạch của đơn vị, quan hệ giữa đơn vị với ngành nghề đào tạo, làm việc thành công trong đơn vị.

11.2.2. Kỹ năng bổ trợ

10.2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

KN14. Quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức, kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời.

10.2.2.2. Làm việc theo nhóm

KN15. Hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau.

10.2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

KN16. Tổ chức, điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đồng nghiệp; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định những vấn đề liên quan đến giáo dục.

10.2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

KN17. Giao tiếp với học sinh, phụ huynh học sinh và đồng nghiệp theo các yêu cầu về giao tiếp sư phạm.

10.2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

KN18. Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể

hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

10.3. Về phẩm chất đạo đức

10.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC01. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

PC02. Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;

PC03. Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

PC04. Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

10.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC05. Trung thực trong nghiên cứu khoa học, tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;

PC06. Say mê với nghề nghiệp, tôn trọng người học, công bằng đối xử trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, minh bạch công bằng trong đánh giá học sinh, đánh giá đồng nghiệp, tự rèn luyện tạo phong cách nhà giáo mẫu mực; ảnh hưởng tốt đến học sinh;

10.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC07. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

PC08. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

PC09. Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, nhân viên của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục;

PC10. Có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

* Ngoài các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, sinh viên cần phải đạt được những “Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông” do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành gồm các điều sau:

- Điều 4: Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.

- Điều 5: Vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Điều 6: Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.

- Điều 7: Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh.

- Điều 8: Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

10.4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các công việc tại các vị trí công:

- Giảng dạy tại các trường THCS, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp...;
- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu Quốc gia; các trường Đại học, Cao đẳng và các cơ quan khoa học của các tỉnh, huyện, các công ty nhà nước hoặc tư nhân theo hướng phát triển khoa học xã hội, các cơ quan trong các lĩnh vực gần khác như: báo chí, du lịch, văn hoá....

10.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học nâng cao trình độ ở bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Quản lý giáo dục; Quản trị trường học...).

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

11.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	137 tín chỉ
Khối kiến thức chung: (Chưa tính GDTC, GDQP- AN):	16 tín chỉ
Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
Khối kiến thức theo khối ngành:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>3/12 tín chỉ</i>
Khối kiến thức theo nhóm ngành:	56 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>50 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 /16 tín chỉ</i>
Khối kiến thức ngành:	28 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
+ <i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>12 tín chỉ.</i>

11.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần từ 9 - 11)		16				
1	PHI1006	Triết học Mac-Lenin Marxism – Leninism Philosophy	3	35	10	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin Marxism-Leninism Politic Economy	2	24	6	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	24	6	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	24	6	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2	24	6	0	
6	FLF1107	Ngoại ngữ B1 Foreign language B1	5	20	50	5	
7		Giáo dục thể chất Physical Education	4	4	52	4	
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh National Defense Education	8	56	48	16	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
9	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục Introduction of Educational Technology	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
10	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Apply ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	30	30	0	
12	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10	0	
13	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
14	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6	0	
15	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
16	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		15				
III.1	Các học phần bắt buộc		12				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
17	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	15	45	0	
18	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	24	21	0	PSE2008 PSE2009
19	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	36	6	3	
20	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learner competence assessment</i>	2	24	6	0	
20	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learner competence assessment</i>	2	24	6	0	
III.2	Các học phần tự chọn		3/12				
21	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	PSE2008 PSE2009
22	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
23	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i>	3	18	27		
24	TMT1004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of actives teaching techniques</i>	3	12	23		
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		56				
IV.1	Các học phần bắt buộc		50				
25	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	45			
26	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization history</i>	3	42	3		
27	TMT4013	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam <i>Socio – economic geography of Vietnam</i>	3	25	10	10	
28	HIS2061	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại. <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i>	4	46	4	10	
29	HIS2019	Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	3	32	3	10	HIS2061
30	HIS2104	Lịch sử Việt Nam hiện đại. <i>Contemporary History of Vietnam</i>	4	46	4	10	HIS2019
31	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval</i>	4	46	4	10	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>History of the World</i>					
32	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	3	32	3	10	HIS2064
33	HIS2065	Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i>	4	46	4	10	HIS2006
34	TMT4010	Bản đồ học <i>Cartography</i>	4	30	25	5	
35	TMT4011	Địa lí tự nhiên đại cương <i>Fundamental physical geography</i>	5	50	20	5	
36	TMT4012	Địa lí kinh tế xã hội đại cương <i>Fundamentalsocio - economic geography</i>	3	25	10	10	
37	GEO3230	Địa lí thế giới và khu vực <i>Geography of continents</i>	3	25	15	15	
38	TMT2071	Địa lí tự nhiên Việt Nam <i>Physical Geography of Vietnam</i>	4	40	15	5	
IV.2	Các học phần tự chọn		6/17				
39	TMT2073	Biển và hải đảo Việt Nam <i>Education on Vietnam's sea and islands</i>	2	20	10	0	
40	TMT3019	Các cuộc phát kiến địa lí <i>Geographic discoveries</i>	2	15	10	5	
41	TMT3043	Đô thị: Lịch sử và hiện tại <i>Urban: History and present</i>	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
42	TMT3044	Châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long <i>Civilization of Red River Delta and Mekong Delta</i>	2	20	10	0	
43	HIS3125	Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Villages in History</i>	2	20	5	5	
44	HIS3018	Các tôn giáo trên thế giới <i>World Religions</i>	2	23	2	5	
45	GEO3254	Địa lí du lịch <i>Tourism Geography</i>	3	15	10	5	GEO3231
46	TMT3045	Địa phương học <i>Local studies</i>	2	10	10	10	
V	Khối kiến thức ngành		28				
V.1	Các học phần bắt buộc		12				
47	TMT2066	Phương pháp dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Methodology of History and Geography Teaching</i>	5	60	05	10	PSE2001 TMT3009
48	TMT3014	Thực hành dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Practice of History and Geography Teaching</i>	5	05	60	10	
49	TMT4015	Ứng dụng GIS trong giảng dạy Lịch sử và Địa lí <i>GIS application in History and Geography teaching</i>	2	10	15	5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2	Học phần tự chọn		4/8				
50	TMT3018	Các dự án STEAM trong dạy học liên môn Lịch sử và Địa lý <i>STEAM projects in History and Geography Teaching</i>	2	05	20	05	
51	TMT2070	Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong dạy học tích hợp Lịch sử và Địa lí <i>Competency - based Test and Assessment in Integrated History and Geography teaching</i>	2	20	5	5	
52	PSE3010	Giáo dục vì sự phát triển bền vững <i>Education for sustainable development</i>	3	33	9	3	
53	TMT2075	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử và Địa lí <i>English for history and geography</i>	2	20	5	5	
VI	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		12				
53	TMT3051	Thực tập sư phạm và rèn nghề <i>Internship and apprenticeship</i>	7		105		
54	TMT4051	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5		75		
Tổng			137				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

12. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (phụ lục kèm theo)

13. Mô tả tóm tắt các học phần.

Các học phần được mô tả tóm tắt như sau:

1. PHI1006 - Triết học Mác- Lênin (3 tín chỉ)

(Dạy học theo đề cương của ĐHQGHN)

Tóm tắt nội dung:

Học phần những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của triết học Mác - Lênin về tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

2. PEC1008 - Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

(Dạy học theo đề cương Đại học Quốc Gia Hà Nội)

Tóm tắt nội dung:

Những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó làm rõ những cơ sở lý luận cơ bản, trực tiếp dẫn đến sự ra đời và những nội dung chủ yếu của học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội.

3. PHI1002 - Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

(Dạy học theo đề cương ĐHQGHN)

4. HIS1002 - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

(Dạy học theo đề cương Đại học Quốc Gia Hà Nội)

Tóm tắt nội dung học phần:

– Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.;

- Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975);
- Đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng, phát triển nền văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội và đường lối đối ngoại.

5. POL1001 - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

(Dạy học theo đề cương ĐHQGHN)

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.
- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

6. Ngoại ngữ (5 tín chỉ)

7. Giáo dục thể chất : Theo đề cương của ĐHQGHN.

8. Giáo dục quốc phòng – an ninh: Theo đề cương của ĐHQGHN.

II. Khối kiến thức theo lĩnh vực

9. Nhập môn Công nghệ giáo dục - Introduction of Educational Technology

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp khung lý thuyết về các mô hình ứng dụng công nghệ trong giáo dục và dạy học hiện nay; mối quan hệ giữa hệ thống các nguyên tắc tổ chức quá trình dạy học với các mô hình áp dụng giải pháp, công cụ công nghệ dạy học; các nguyên tắc đánh giá tính hiệu quả, khả thi của việc tích hợp công nghệ trong môi trường dạy học mới (dạy học phi truyền thống). Với các nội dung thực hành, người học có cơ hội được hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ mới trong dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực.

10. Ứng dụng ICT trong giáo dục - Apply ICT in education

Tóm tắt nội dung:

Học phần nghiên cứu về việc Ứng dụng ICT trong giáo dục ở trường THPT. Dựa trên nghiên cứu về các mô hình ứng dụng ICT trong giáo dục, xác định vai trò, chức năng, nguyên tắc ứng dụng ICT trong giáo dục. Sinh viên được thực hành sử dụng các phần mềm phổ biến trong dạy học vật lý ở trường phổ thông, từ việc sử dụng phần mềm để quản lý lớp học, chuẩn bị kế hoạch bài dạy có ứng dụng ICT, thực hành dạy học với

các phần mềm.

11. Tâm lý học giáo dục - Education Psychology

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý học và vận dụng kiến thức đó vào trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học và giáo dục. Nội dung học phần đề cập đến các vấn đề: Lịch sử tâm lý học. Các trường phái tâm lý học, quan điểm duy vật biện chứng về tâm lý và các phương pháp nghiên cứu. Cơ sở sinh lý thần kinh của tâm lý. Sự phát triển của con người qua các giai đoạn lứa tuổi.

Quá trình nhận thức của con người. Sự phát triển trí tuệ và các biện pháp phát triển trí tuệ. Các vấn đề ý thức và vô thức trong đời sống tâm lý con người. Các lý thuyết về sự học. Hoạt động học tập và đặc điểm hoạt động học tập của người học. Trí nhớ và các quá trình trí nhớ. Quên và các biện pháp chống quên. Giới thiệu về động cơ, động cơ học tập và các biện pháp hình thành động cơ học tập cho học sinh. Đời sống tình cảm và các đặc điểm của đời sống tình cảm. Vấn đề stress và quản lý stress. Các rối loạn tâm lý xảy ra ở học sinh. Các vấn đề nhân cách, cấu trúc nhân cách và những đặc điểm nhân cách của học sinh với việc học. Hoạt động dạy học và nhân cách người giáo viên. Các biện pháp phát triển nhân cách người giáo viên.

12. Nhập môn Khoa học giáo dục - Introduction to Education Science

Tóm tắt nội dung:

“Nhập môn khoa học giáo dục” là học phần tích hợp cao các tri thức lý luận GDH và định hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho giáo viên tương lai. Học phần này có khả năng trang bị cho người học một hệ thống kiến thức đại cương, cơ bản, hiện đại của giáo dục học, lịch sử giáo dục, về mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển, về mục tiêu giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân, và những vấn đề cơ bản của quá trình giáo dục trong nhà trường phổ thông, nhà giáo và người học.

Học phần cũng cung cấp cho SV sư phạm một hệ thống tri thức lý luận giáo dục học về tổ chức, quản lý của nhà trường phổ thông; các định hướng hình thành các năng lực sư phạm và phẩm chất nhân cách nhà giáo tương lai (giáo viên hiệu nghiệm) theo định hướng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học.

13. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục - Research Methodology in Education

Tóm tắt nội dung:

“Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục như bài tập lớn, khoá luận tốt

nghiệp, báo cáo khoa học, bài báo khoa học. Học phần được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau:

- Hệ thống khái niệm cơ bản, các quan điểm tiếp cận về nghiên cứu khoa học giáo dục, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục. Một số nguyên tắc, yêu cầu khi thực hiện đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục.
- Đặc điểm và phân loại các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục.
- Lựa chọn và triển khai một số phương pháp nghiên cứu trong khoa học giáo dục.
- Kỹ thuật xử lý số liệu và phân tích kết quả.
- Quy trình tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, thiết kế đề cương nghiên cứu.
- Trình bày một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục dưới các hình thức khác nhau như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học.
- Tiêu chí đánh giá và đánh giá một nghiên cứu khoa học giáo dục.

Học phần sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng học phần và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, seminar...

14. Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục - *Introduction to management science in education*

Tóm tắt nội dung:

Học phần này được thiết kế giúp người học biết xác định các lý thuyết lãnh đạo hiện đại và truyền thống và áp dụng các lý thuyết này cho các vấn đề thực tiễn trong các môi trường giáo dục. Học phần nhấn mạnh kiến thức, phân tích và các ứng dụng rút ra từ các quan điểm đa ngành, bao gồm hành vi tổ chức, tâm lý học và xã hội học. Các tài liệu tham khảo được thiết kế để tạo điều kiện cho phát triển nhận thức của cá nhân và nhóm về các khái niệm và hỗ trợ người học phát triển các kỹ năng dựa trên giải quyết tình huống.

15. Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục - *Introduction of Applied statistics in education*

Tóm tắt nội dung:

Học phần bao gồm những nội dung về khái niệm căn bản trong nghiên cứu và thống kê; thu thập dữ liệu thống kê; tóm tắt và trình bày dữ liệu; các số thống kê thông dụng; các hệ số tương quan; hồi qui tuyến tính; kiểm định về tham số tổng thể; phân tích phương sai một yếu tố và kiểm định chi bình phương. Học phần còn cung cấp cho sinh viên những hiểu biết ở mức nâng cao về thống kê ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục và xã hội. Trong đó chú trọng kỹ năng thực hiện một số nghiên cứu khoa học đơn

giản có định hướng áp dụng mô hình thống kê, biết cách sử dụng và giải thích được ý nghĩa kết quả của số liệu sau khi phân tích. Sinh viên cần được sự trợ giúp của máy tính (computer) để đạt hiệu quả học tập được cao. Phần mềm đề nghị sử dụng là Microsoft Excel hoặc SPSS for Windows.

16. *Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục - Introduction to measurement and evaluation in education*

Tóm tắt nội dung:

Đại cương về Đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng ban đầu về lĩnh vực quản trị và đánh giá chất lượng giáo dục. Học phần gồm 3 phần nội dung chính:

- (i) Khái quát về chất lượng và chất lượng trong giáo dục
- (ii) Những vấn đề cơ bản về đo lường và đánh giá trong giáo dục
- (iii) Các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục

Thông qua 3 nội dung này, sinh viên sẽ lần lượt tiếp cận những vấn đề mang tính lý luận cơ bản, làm nền tảng cho mọi hoạt động đo lường và đánh giá chất lượng trong giáo dục như những khái niệm về chất lượng, chất lượng trong giáo dục; quy trình và căn cứ để đo lường, đánh giá; những yêu cầu đối với một hoạt động đo lường, đánh giá. Sinh viên cũng sẽ làm quen với các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục, phân loại theo nguồn gốc thông tin mà mỗi loại hình sử dụng để đánh giá.

III. Khối kiến thức theo khối ngành

III.1. *Các học phần bắt buộc*

17. *Quy tắc Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục - Code of professional ethics in the field of education*

Tóm tắt nội dung:

Đạo đức nhà giáo dục là một nhánh trong hệ thống đạo đức xã hội, là những quan điểm, quy tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức xã hội đòi hỏi phải tuân theo trong hoạt động nghề nghiệp, có tính đặc trưng của nghề nghiệp. Nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp là trách nhiệm của người làm nghề trước xã hội và trước người khác. Lương tâm nghề nghiệp là sự tự phán xét, tự ý thức về trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp. Lương tâm nghề nghiệp giữ chức năng tình cảm của nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp, trạng thái khẳng định của lương tâm có vai trò nâng cao tính tích cực của con người, giúp cho con người tin tưởng vào mình trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Đánh mất ý thức về nghĩa vụ đạo đức là đánh mất ý thức về bản thân mình, làm mất ý nghĩa làm người cũng như giá trị động lực của lao động.

Đạo đức nghề nghiệp đối với giáo dục là những chuẩn mực cao nhất về đạo đức, giáo dục và chuyên môn sư phạm vì lợi ích của xã hội; được xem là thước đo nhân phẩm để thầy cô kiến tạo những thế hệ tương lai của đất nước. Với những nhà giáo, đạo

đức nghề nghiệp phải được rèn luyện nghiêm khắc hơn bất kì ngành nghề nào. Trong bất kì hoàn cảnh nào, đạo đức nghề nghiệp là nền tảng, niềm tin để các nhà giáo cống hiến hết mình cho sự nghiệp trồng người, vun đắp và thấp sáng cái thiện cũng như những đam mê khám phá tri thức cho những mầm non tương lai của xã hội.

18. Lý luận dạy học - *Teaching Theories and Instruction*

Tóm tắt nội dung:

Trong môi trường giáo dục, đạo đức nhà giáo dục chính là các chuẩn mực để đánh giá tinh thần, thái độ và sự chuyên nghiệp của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo; đánh giá sự thành công của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo. Những nhà giáo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp luôn được tôn trọng và đánh giá cao. Những hành vi vi phạm chuẩn mực có thể bị lãnh đạo cơ sở giáo dục xử lý, hình thức xử lý có thể bao gồm từ nhắc nhở, khiển trách, kỷ luật hoặc đình chỉ công tác trong ngành giáo dục.

Học phần “Lí luận dạy học” cung cấp những khái niệm cơ bản, bản chất, quy luật và đặc điểm của quá trình dạy học, những lý thuyết dạy học, những quan điểm dạy học khác nhau, sự phát triển của dạy học qua các thời kỳ lịch sử với sự chi phối chặt chẽ của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội. Đặc biệt học phần còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới dạy học trên thế giới và ở Việt Nam, các phương pháp dạy học và kĩ thuật triển khai các phương pháp dạy học, các công nghệ trong dạy học. Học phần “Lí luận dạy học” là học phần cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy nó vừa mang tính chất lí luận vừa mang tính thực hành.

19. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo - *Administrative Management and Management of Education*

Tóm tắt nội dung:

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, QLHCNN; công vụ, công chức, viên chức; quan điểm, chủ chương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các nguyên tắc, đặc điểm quản lý, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản pháp quy về quản lý ngành giáo dục: Luật giáo dục, Điều lệ nhà trường.

20. Đánh giá năng lực người học

Tóm tắt nội dung:

Đánh giá năng lực người học là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về KTĐG trong dạy học. Học phần sẽ tập trung trang bị cho sinh viên những kiến thức về các loại hình, công cụ, kĩ thuật KTĐG; quy trình xây dựng; yêu cầu chất lượng; quá trình triển khai hoạt động và sử dụng kết quả KTĐG. Học phần sẽ tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện các kĩ năng xác định mục tiêu dạy học, tiêu chí đánh giá theo tiếp cận phát triển năng lực người học; kĩ năng phát triển hoạt động và công cụ kiểm tra đánh giá, kĩ năng xử lý và sử dụng kết quả KTĐG một cách có ý nghĩa. Học

phần cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sử dụng các kỹ thuật đánh giá trên lớp học phục vụ đánh giá phát triển trong dạy học.

III. 2. Các học phần tự chọn

21. Tư vấn tâm lý học đường - Psychological Counseling in Schools

Tóm tắt nội dung:

Học phần Tư vấn tâm lý học đường cung cấp cho giáo sinh sự phạm những kiến thức cơ bản về tư vấn tâm lý và tư vấn tâm lý học đường. Đây là một nền tảng quan trọng giúp cho các thầy cô thành công hơn nữa trong việc giáo dục học sinh trong nhà trường. Các nội dung gồm có:

Những vấn đề khái quát chung về công tác tư vấn tâm lý học đường như: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của công tác tư vấn tâm lý học đường; sơ lược lịch sử phát triển công tác này và một số mô hình tư vấn tâm lý.

Những vấn đề về các khó khăn tâm lý của học sinh và các nội dung tư vấn giáo dục thanh thiếu niên: đặc điểm tâm lý lứa tuổi, con đường dẫn đến hành vi ứng xử tiêu cực ở thanh thiếu niên, nguyên nhân và cơ chế dẫn đến những khó khăn tâm lý của học sinh, chiến lược làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề về hành vi, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở thanh thiếu niên.

Những vấn đề về kỹ năng tư vấn làm nghề bao gồm các kỹ năng tham vấn cá nhân và các kỹ năng làm việc với các đối tượng liên quan.

Những vấn đề về phẩm chất và năng lực của chuyên viên tư vấn tâm lý học đường: Vai trò, trách nhiệm của chuyên viên tư vấn, những yêu cầu đối với người làm công tác tư vấn tâm lý, một số yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp.

22. Phát triển chương trình giáo dục - School Education Curriculum Development

Tóm tắt nội dung:

Học phần đề cập đến các nội dung sau: Chương trình, chương trình giáo dục phổ thông; Xây dựng chương trình, phát triển chương trình; Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trong kế hoạch giáo dục và đào tạo của Bộ.

23. Phương pháp dạy học hiện đại - Modern Teaching Methodology

Tóm tắt nội dung:

Học phần “Phương pháp dạy học hiện đại” cung cấp những khái niệm cơ bản, chức năng, kỹ thuật triển khai và những điểm cần lưu ý của từng mỗi phương pháp dạy học hiện đại. Từ lý thuyết đa trí tuệ, lý thuyết hoạt động học tập theo quan điểm khoa học thần kinh nhận thức, sinh viên có thể lựa chọn và triển khai các nhóm phương pháp dạy học hiện đại phù hợp với từng bài học, từng đặc điểm nội dung, nhằm phát triển năng lực cho học sinh. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các phương pháp hỗ trợ tích cực và các kỹ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ hiệu quả cho các phương pháp dạy học hiện đại. Đặc biệt học phần còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới phương

pháp dạy học trên thế giới và ở Việt Nam. Học phần “Phương pháp dạy học hiện đại” là học phần cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy nó vừa mang tính chất lí luận vừa mang tính thực hành.

24. Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực - *Practices of active teaching techniques*

Tóm tắt nội dung:

Học phần “Thực hành Kỹ thuật dạy học tích cực” cung cấp những khái niệm cơ bản, chức năng, kỹ thuật triển khai và những điểm cần lưu ý của từng kỹ thuật dạy học tích cực. Từ tiếp cận lý thuyết nhận thức (Piaget, Vygotsky), thuyết kiến tạo (Bruner) và lý thuyết hoạt động học tập (Leonchiev), sinh viên có thể lựa chọn và triển khai các nhóm kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp với từng bài học, từng đặc điểm nội dung, nhằm phát triển năng lực cho học sinh. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các phương pháp hỗ trợ tích cực và các kỹ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ hiệu quả cho các kỹ thuật dạy học tích cực. Đặc biệt môn học còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới phương pháp dạy học trên thế giới và ở Việt Nam. Môn học “Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực” là môn học cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy mang tính chất lí luận nhưng nhấn mạnh vào tính thực hành.

IV. Khối kiến thức theo nhóm ngành

IV.1. Các học phần bắt buộc

25. Dẫn luận ngôn ngữ học - *Introduction to Linguistics*

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...

Mặt khác, học phần cũng cung cấp một số kiến thức về văn tự, về sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới để có một cái nhìn (tuy còn rất đơn giản) về toàn cảnh các ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học và phân xuất âm vị, để chuẩn bị đi vào những môn thuộc khối kiến thức ngôn ngữ học chuyên ngành tiếp theo sau.

26. Lịch sử văn minh thế giới - *World civilization history*

Tóm tắt nội dung:

Các lý thuyết và quan điểm nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại; Sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà; (3) văn minh Trung Hoa; (4) văn minh Ấn Độ; (5) văn minh Ả rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp

- La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX... Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội - văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh. Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, tôn giáo...

27. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam - Socio – economic geography of Vietnam

Tóm tắt nội dung:

Học phần tập trung truyền tải kiến thức về: Đánh giá ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Địa lí dân cư, Địa lí Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Địa lí công nghiệp, Địa lí du lịch, Sự phân hóa lãnh thổ các vùng kinh tế Việt Nam, Sự phân hóa lãnh thổ các vùng kinh tế Việt Nam.

28. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại - Ancient and Medieval History of Vietnam

Tóm tắt nội dung:

Đây là môn bắt buộc chung của ngành học. Cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến giữa thế kỷ XIX, trước khi thực dân Pháp áp đặt chế độ thuộc địa lên Việt Nam. Bao trùm toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam Cổ trung đại là những nội dung lớn như: những lớp cư dân đầu tiên thời Tiền sử, sự hình thành các Nhà nước sơ khai ở miền Bắc, miền Trung và Nam Bộ Việt Nam, thời kỳ Bắc thuộc đối với khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, sự thay thế, phát triển kế tiếp giữa các triều đại quân chủ độc lập của người Việt, các thời đại lịch sử của vương quốc Chăm-pa; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống chính trị; những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội; lịch sử đấu tranh giành độc lập quốc gia và những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, sự định hình quốc gia - dân tộc Việt Nam hiện đại... Các vấn đề trên sẽ được trình bày theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

29. Lịch sử Việt Nam cận đại - Modern History of Vietnam

Tóm tắt nội dung:

Lịch sử Việt Nam cận đại là học phần cung cấp cho sinh viên khoa Lịch sử những kiến thức sâu rộng về lịch sử cận đại Việt Nam từ khi Pháp xâm lược (1858) đến Cách mạng Tháng Tám (1945) trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Trên cơ sở những năm được những kiến thức cơ bản, sinh viên nhận diện và đánh giá được những nội dung nổi bật của lịch sử Việt Nam cận đại.

30. Lịch sử Việt Nam hiện đại - Contemporary History of Vietnam

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại. Bao trùm toàn bộ là các nội dung lớn như: những biện pháp cũng

như thành tựu về xây dựng và bảo vệ chế độ Dân chủ Cộng hoà sau 1945; sự bùng nổ và quá trình phát triển đi đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954); thời kỳ xây dựng miền Bắc XHCN là hậu phương vững chắc, chi viện cho miền Nam đang trong quá trình hoàn thiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chống lại chủ nghĩa thực dân Mỹ, hoàn thành thống nhất đất nước (1954-1975); quá trình khôi phục đất nước sau chiến tranh và quá trình đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo; những thành tựu, hạn chế và bài học sau 15 năm đổi mới... Các vấn đề trên sẽ được trình theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

31. Lịch sử Thế giới cổ - trung đại - *Ancient and Medieval History of the World*

Tóm tắt nội dung:

Học phần giới thiệu một cách có hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử nhân loại từ khi hình thành cho đến hết thời kỳ phong kiến, thông qua việc trình bày các quốc gia, các khu vực tiêu biểu, theo trình tự thời gian. Trong mỗi nước, mỗi khu vực, mỗi thời kỳ lịch sử đều được giới thiệu những vấn đề bao gồm: những diễn biến của tiến trình lịch sử, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội. Ngoài ra, tùy theo đặc điểm lịch sử riêng biệt của từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ, học phần cũng sẽ giới thiệu những vấn đề lịch sử điển hình của nước đó hay khu vực đó.

32. Lịch sử Thế giới cận đại - *Modern History of the World*

Tóm tắt nội dung:

Giới thiệu nội dung cơ bản của thời kỳ lịch sử cận đại - sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, sự xác lập phương thức sản xuất TBCN thông qua việc trình bày và phân tích ba vấn đề: Sự ra đời, xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản; Sự ra đời và phát triển của phong trào công nhân; Quá trình xâm lược và chống xâm lược thời kỳ cận đại và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

33. Lịch sử Thế giới hiện đại - *Contemporary History of the World*

Tóm tắt nội dung:

Học phần nhằm cung cấp các thông tin cơ bản về những nội dung sau:

Cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga và công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô. Sự hình thành các nước dân chủ nhân dân Đông Âu và công cuộc xây dựng CNXH ở các nước này. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á - Phi - Mỹ Latinh trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai. Chiến tranh thế giới thứ hai và những hậu quả của nó. Các nước TBCN trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai. Những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế trước và sau CTTG II. Cuộc cách mạng KHKT hiện đại.

34. Bản đồ học - *Cartography*

Tóm tắt nội dung:

Học phần bản đồ cung cấp các kiến thức cơ bản về khoa học bản đồ, một mô

hình trực quan đặc biệt, phản ánh một phần bề mặt Trái đất lên mặt phẳng. Cung cấp cho sinh viên nhưng hiểu biết về cơ sở toán học của bản đồ, cách thức tổng quát hóa để biên tập nội dung bản đồ, nghiên cứu hệ thống kí hiệu để xây dựng ngôn ngữ bản đồ, biết được công nghệ thành lập bản đồ và các bước sử dụng bản đồ trong đời sống, giảng dạy và học tập.

35. Địa lí tự nhiên đại cương - *Fundamental physical geography*

Tóm tắt nội dung:

Học phần là học phần quan trọng trong quá trình đào tạo chuyên ngành địa lí. Cung cấp những kiến thức cơ bản và toàn diện về địa lí tự nhiên, *Thạch quyển*: Khái niệm, thành phần vật chất và nguồn gốc hình thành; các dạng địa hình bề mặt Trái đất (địa hình lục địa; địa hình đáy biển và đại dương). Vận dụng PPDH để giảng dạy các nội dung về Trái đất và địa hình bề mặt Trái đất; *Khí quyển*: Khái niệm về khí quyển; Cấu trúc của khí quyển; Bức xạ mặt trời và chế độ nhiệt. Khí áp và gió, hoàn lưu khí quyển; Thời tiết và khí hậu trên Trái đất; *Thủy quyển*: Khái niệm về thủy quyển; thành phần và đặc tính lí hóa của nước; Các vòng tuần hoàn nước và vai trò của nước; Nước trong biển và các đại dương (thành phần hóa lí, nhiệt độ, chuyển động của nước biển); Nước trên lục địa (sông, ngòi, hồ, đầm); Thổ nhưỡng quyển, Sinh quyển, các kiến thức về sự hình thành thổ nhưỡng và phân bố đất trên thế giới; Sinh quyển và sự phân bố các đới sinh vật trên Trái đất; Loài người trên Trái đất; Lốp vỏ cảnh quan địa lí và các quy luật địa lí của Trái đất; Một số vấn đề về sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ tự nhiên.

36. Địa lí kinh tế xã hội đại cương - *Fundamental socio - economic geography*

Tóm tắt nội dung:

- Học phần cung cấp kiến thức về môi trường, tài nguyên và nền sản xuất xã hội,
- Tìm hiểu về vấn đề dân cư, cơ cấu dân số, tổ chức quần cư, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

37. Địa lí thế giới và khu vực *Geography of continents*

Tóm tắt nội dung:

Học phần đề cập đến các kiến thức về các châu lục trên thế giới, giải thích sự hình thành các châu lục này. Tiếp đó là cung cấp đến các kiến thức về điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế xã hội của các lục địa như: lục địa Phi, lục địa Ostraylia, Nam cực, Nam Mỹ, Bắc Mỹ, Á – Âu.

38. Địa lí tự nhiên Việt Nam - *Physical Geography of Vietnam*

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về đặc điểm vị trí địa lí, sự hình thành lãnh thổ và các thành phần tự nhiên của Việt Nam: địa hình, khí hậu, thủy văn thổ nhưỡng, sinh vật, các loại tài nguyên; cung cấp kiến thức về các vùng lãnh thổ tự nhiên Việt Nam.

IV.2. Các học phần tự chọn

39. Biển và hải đảo Việt Nam - Education on Vietnam's sea and islands

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về biển đảo Việt Nam, vai trò của biển đảo trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia cũng như ý nghĩa trong phát triển kinh tế, xã hội. Tìm hiểu và cung cấp cho sinh viên những căn cứ pháp lý và quy ước quốc tế về biển. Sinh viên được tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội của các đảo của Việt Nam. Từ đó hình thành nhận thức về chủ quyền biển đảo Việt Nam.

40. Các cuộc phát kiến địa lí - Geographic discoveries

Tóm tắt nội dung:

Học phần thể hiện các thông tin, tri thức về các công cuộc phát kiến địa lí, vai trò, ý nghĩa của các công cuộc phát kiến địa lí này đối với khoa học, phát triển kinh tế, xã hội và chính trị của mỗi quốc gia trên thế giới.

41. Đô thị: Lịch sử và hiện tại - Urban: History and present

Tóm tắt nội dung:

- Học phần trình bày những khái niệm cơ bản về đô thị, trình bày đặc điểm vị thế, lịch sử hình thành và phát triển của đô thị ở Việt Nam.

- Cung cấp tri thức mới về các đô thị cổ, hiện đại lớn trên thế giới và Việt Nam. Phản ánh các mối liên kết giữa tiến trình phát triển đô thị gắn với phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở Việt Nam.

42. Châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long - Civilization of Red River Delta and Mekong Delta

Tóm tắt nội dung:

Học phần có nội dung phản ánh các thông tin, tri thức về lịch sử hình thành và phát triển của hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Thể hiện các đặc điểm về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế, xã hội của hai vùng này. Phân tích thông tin và đánh giá về vai trò của 2 vùng với công cuộc hình thành và phát triển của đất nước.

43. Làng xã Việt Nam trong lịch sử - Vietnamese Villages in History

Tóm tắt nội dung:

Học phần “Làng xã Việt Nam trong lịch sử” cung cấp cho người học kiến thức về làng và văn hoá làng. Từ những kiến thức chung về làng (quá trình hình thành và phát triển, những đặc trưng về kinh tế, xã hội, tự nhiên của làng) để tìm hiểu về những thành tố văn hoá làng: gia đình, dòng họ, tín ngưỡng, hương ước... và hiểu được đặc trưng của văn hoá làng.

Sinh viên hiểu được vị trí của văn hoá làng trong bản sắc văn hoá Việt Nam, hàng số của văn hoá làng, mối tương quan của văn hoá làng với văn hoá dân gian, văn hoá đô thị. Sinh viên được tìm hiểu về những biến đổi của văn hoá làng theo tiến trình

lịch sử, và nhận diện được xu hướng biến đổi và phát triển của văn hoá làng trong bối cảnh hiện nay.

44. Các tôn giáo trên thế giới - *World Religions*

Tóm tắt nội dung:

Học phần thể hiện các kiến thức về các tôn giáo trên thế giới. Phân tích về đặc điểm, nét đặc trưng, sự phân bố và tầm ảnh hưởng của các tôn giáo đến đời sống, chính trị, văn hóa của người dân theo tôn giáo. Phân tích kĩ các tôn giáo ở Việt Nam và những chính sách, định hướng phát triển của mỗi tôn giáo.

45. Địa lí du lịch - *Tourism Geography*

Tóm tắt nội dung:

Học phần Địa lí du lịch nhằm trình bày cho người học các kiến thức cơ bản về: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Địa lí du lịch; Những nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch; Những vấn đề cơ bản về lịch sử và xu hướng phát triển du lịch thế giới, các loại hình du lịch và tổ chức lãnh thổ du lịch; Những vấn đề cơ bản về địa lí các vùng du lịch Việt Nam.

46. Địa phương học - *Local studies*

Tóm tắt nội dung:

Môn Địa lí địa phương đề cập đến 2 nội dung chủ yếu.

Phương pháp nghiên cứu Địa lí địa phương (quan điểm nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nội dung nghiên cứu).

Phương pháp dạy học Địa lí địa phương ở trường THCS mục đích, nhiệm vụ, nội dung dạy học và các hình thức tổ chức dạy học Địa lí địa phương.

V. Khái niệm kiến thức ngành

V.1. Các học phần bắt buộc

47. Phương pháp dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) - *Methodology of History and Geography Teaching*

Tóm tắt nội dung:

Phương pháp dạy học liên môn Lịch sử và Địa lí là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo mục tiêu của học phần nhằm hình thành kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên. Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung về PPDHLM ở trường THPT; con đường hình thành tri thức Lịch sử và Địa lí cho học sinh; hệ thống khái niệm và quy trình triển khai các phương pháp khác nhau trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường THPT; các yếu tố chi phối việc lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học phù hợp với đặc trưng học phần; các biện pháp hướng dẫn học sinh phương pháp học môn Lịch sử và Địa lí; hình thức tổ chức dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông; cách thức xây dựng kế hoạch dạy học, hồ sơ học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh một cách chính xác, khách quan;

các biện pháp giúp học sinh tự đánh giá, tự điều chỉnh để thành công trong học tập môn Lịch sử và Địa lí và Địa lí và những định hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp của người giáo viên môn Lịch sử và Địa lí.

48. Thực hành dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) - Practice of History and Geography Teaching

Tóm tắt nội dung:

Phương pháp dạy học liên môn Lịch sử và Địa lí là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo mục tiêu của học phần nhằm hình thành kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên. Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung về PPDHLM ở trường THPT; con đường hình thành tri thức Lịch sử và Địa lí cho học sinh; hệ thống khái niệm và quy trình triển khai các phương pháp khác nhau trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường THPT; các yếu tố chi phối việc lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học phù hợp với đặc trưng học phần; các biện pháp hướng dẫn học sinh phương pháp học môn Lịch sử và Địa lí; hình thức tổ chức dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông; cách thức xây dựng kế hoạch dạy học, hồ sơ học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh một cách chính xác, khách quan; các biện pháp giúp học sinh tự đánh giá, tự điều chỉnh để thành công trong học tập môn Lịch sử và Địa lí và những định hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp của người giáo viên môn Lịch sử và Địa lí.

- Trên cơ sở những kiến thức được cập nhật thường xuyên, học phần giúp sinh viên tiếp cận với những quan điểm dạy học hiện đại, những phương pháp dạy học tích cực phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục hiện nay.

- Đặc biệt để rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, học phần tập trung nhiều vào phần thực hành: xây dựng kế hoạch dạy học, kế hoạch bài dạy, hồ sơ bài dạy, hồ sơ học phần; thực hành dạy học (có sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật hiện đại); xây dựng câu hỏi và các bảng hướng dẫn kiểm tra đánh giá theo mục tiêu; đánh giá cải tiến phát triển chuyên môn của người giáo viên.

49. Ứng dụng GIS trong giảng dạy Lịch sử và Địa lí - GIS application in History and Geography teaching

Tóm tắt nội dung

Học phần trình bày những kiến thức cơ bản nhất về hệ thống tin Địa Lí GIS, trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng GIS bằng cách khai thác và sử dụng phần mềm ARCGIS, Mapinfo trong quản lý thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu lịch sử và địa lí. Tổ hợp thông tin và mô hình hóa thành bản đồ ảnh, bản đồ số sử dụng làm tư liệu dạy học và nghiên cứu khoa học.

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về dữ liệu giáo dục, cách thức xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục. Từ đó tổ chức quản lý thông tin giáo dục, chỉnh

sửa, tổ hợp, phân tích và mô hình hóa thông tin giáo dục phục vụ đắc lực cho công tác học tập, giảng dạy, quản lý, nghiên cứu và sáng tạo trong giáo dục.

V.2. Học phần tự chọn

50. Các dự án STEAM trong dạy học liên môn Lịch sử và Địa lí - STEAM projects in History and Geography Teaching

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về giáo dục STEAM. Giáo dục STEAM bắt nguồn từ nước Mỹ được coi là cuộc cải cách giáo dục mạng tính đột phá của Mỹ giúp tăng cường sự ảnh hưởng của quốc gia này với thế giới được chứng minh bằng các phát minh, các sáng chế. Hiện nay có rất nhiều quốc gia theo đuổi chương trình giáo dục STEAM bởi họ nhận thấy đó là hướng đi đúng và mang tính tất yếu trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới. STEAM là viết tắt của các từ Science (Khoa học), Technology (Công nghệ), Engineering (Kỹ thuật) và Math (Toán học) kết hợp với Art (Nghệ thuật) là quan điểm dạy học liên ngành nhằm trang bị cho HS những kỹ năng cần thiết liên quan đến các lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học và Nghệ thuật. Lịch sử vốn là một khoa học xã hội.

Từ lý thuyết về dạy học STEAM sinh viên có thể lựa chọn và triển khai các dự án dạy học phù hợp với từng chủ đề, từng bài học, từng đặc điểm nội dung của chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp THPT, nhằm phát triển năng lực cho học sinh. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các phương pháp hỗ trợ tích cực và các kỹ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ hiệu quả cho dạy học theo định hướng STEAM. Học phần “Các dự án STEAM trong dạy học liên môn Lịch sử và Địa lí” trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy nó vừa mang tính chất lý luận vừa mang tính thực hành.

51. Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong dạy học tích hợp Lịch sử và Địa lí – Competency - based Test and Assessment in Integrated History and Geography teaching

Tóm tắt nội dung:

Học phần kiểm tra, đánh giá hướng dẫn sinh viên nghiên cứu lý thuyết về kiểm tra, đánh giá; biết thực hành xây dựng câu hỏi/bài tập, xây dựng ma trận đề kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong môn Lịch sử và Địa lí ở trường THPT.

52. Giáo dục vì sự phát triển bền vững - Education for sustainable development

Tóm tắt nội dung:

Học phần bao gồm những kiến thức về phát triển bền vững trong thời đại toàn cầu hóa. Học phần đề cập đến các khái niệm liên quan đến phát triển bền vững. Sau đó là lý luận về giáo dục vì sự phát triển bền vững với các nội dung hành động cụ thể. Giáo dục vì sự phát triển bền vững trong môn Lịch sử và Địa lí.

53. Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử và Địa lí - English for history and geography

Tóm tắt nội dung:

- Cung cấp kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong học tập và nghiên cứu.
- Sinh viên có được những kỹ năng cần thiết để tiếp cận tài liệu khoa học bằng tiếng Anh.

- Sử dụng tiếng Anh để thuyết trình, giao tiếp về lĩnh vực lịch sử và địa lí.

V.3. Kiến thức thực tập sư phạm, rèn nghề và tốt nghiệp

54. Thực tập sư phạm và rèn nghề - Internship and apprenticeship

Tóm tắt nội dung:

Đây là học phần để sinh viên thực hành và rèn luyện các kiến thức và kỹ năng sư phạm, tập trung phát triển các năng lực để sinh viên có bước chuẩn bị khi tốt nghiệp và tham gia vào môi trường giáo dục thực tiễn tại địa phương. Phương thức tổ chức là thông qua và hoạt động thực tế, các dự án do sinh viên tự thiết kế và tổ chức thực hiện hướng đến chuẩn đầu ra; Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ điều hành, quản lý và tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập. Các giáo viên tham gia gồm cả giảng viên sư phạm và giáo viên phổ thông có kinh nghiệm trên 5 năm.

55. Khóa luận tốt nghiệp - Undergraduate Thesis

14. Tiến trình đào tạo

14.1. Tiến trình chung

Người quản lý đào tạo cần căn cứ Khung chương trình để sắp xếp lịch học toàn khóa và thời khóa biểu mỗi học kỳ, cho sinh viên đăng ký học phần, đảm bảo được tính logic về quá trình nhận thức, đảm bảo được khối lượng kiến thức, thời lượng học tập hợp lý cho mỗi học kỳ, theo quy định của Quy chế, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa Trường Đại học Giáo dục và các đơn vị đào tạo trong Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trong khi tổ hợp kế hoạch đào tạo của ngành Lịch sử và Địa lí với kế hoạch chung của toàn trường, cần lưu ý các học phần tiên quyết (đã ghi trong khung chương trình) để việc đăng ký học phần của sinh viên cũng như tổ chức đào tạo được thuận lợi, đúng tiến độ.

Về các học phần tự chọn: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Lịch sử và Địa lí được thiết kế gồm các học phần bắt buộc và tự chọn. Căn cứ vào nguyện vọng của sinh viên và khả năng, điều kiện cụ thể của đơn vị, cán bộ quản lý đào tạo/cố vấn học tập sẽ định hướng sinh viên trong việc lựa chọn các học phần thuộc nhóm các học phần tự chọn. Việc định hướng này được thực hiện vào đầu năm học. Người quản lý đào tạo cần chú ý điều chỉnh số lượng sinh viên đăng ký lựa chọn mỗi học phần để tránh tổ chức những môn lựa chọn có quá ít người học.

Chỉ dẫn dành cho cán bộ quản lý đào tạo/cố vấn học tập.

Việc lựa chọn, bố trí các học phần cho từng học kỳ được thực hiện dựa trên các

nguyên tắc:

- Tổng số tín chỉ trong một học kỳ không vượt quá mức quy định trong Quy chế đào tạo hiện hành;

- Đảm bảo yêu cầu về học phần tiên quyết như đã xác định trong Khung chương trình đào tạo;

- Phù hợp với điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất;

- Phù hợp với kế hoạch đào tạo chung của toàn trường;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích lũy tín chỉ của sinh viên.

14.2. Dự kiến phân bố giảng dạy theo học kỳ

STT	Mã số học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ								Học phần tiên quyết
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	
				1	2	3	4	5	6	7	8	
I	Khối kiến thức chung (M1) <i>(Không tính các học phần GDTC, ANQP và kỹ năng mềm)</i>		16									
1	PHI1006	Triết học Mac - Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	x								
2	PHI1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism - Leninism Politic Economy</i>	2		x							
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2			x						
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2					x				
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2				x					
6	FLF1107	Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	x								

7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	x	x	x	x					
8		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defense Education</i>	8	x	x							
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22									
9	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2		x							
10	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Apply ICT in education</i>	3			x						
11	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	x								
12	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3		x							
13	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3		x							

14	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2			x						
15	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3			x						
16	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to Measurement and evaluation in education</i>	2				x					
III	Khối kiến thức theo khối ngành		14									
III.1	Các học phần bắt buộc		8									
17	TMT3008	Quy tắc Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of</i>	2			x						

		<i>education</i>										
18	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3		x							
19	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3				x					
III.2	Các học phần tự chọn		6/12									
20	PSE2003	Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	3					x				
21	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3						x			
22	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School</i>	3					x				

		<i>Medieval History of Vietnam</i>			x							
28	HIS2019	Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	3			x						
29	HIS2104	Lịch sử Việt Nam hiện đại. <i>Contemporary History of Vietnam</i>	3				x					
30	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval History of the World</i>	3	x								
31	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	3		3							
32	HIS2065	Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i>	4			4						
33	TMT4010	Bản đồ <i>Cartography</i>	4	x								
34	TMT4011	Địa lí tự nhiên đại cương <i>Fundamental physical geography</i>	4		x							

35	TMT4012	Địa lí kinh tế xã hội đại cương <i>Fundamental socio - economic geography</i>	3			x						
36	GEO3230	Địa lí thế giới và khu vực <i>Geography of continents</i>	3			x						
37	GEO3231	Địa lí tự nhiên Việt Nam <i>Physical Geography of Vietnam</i>	4				x					
IV.2	Các học phần tự chọn		6/16									
38	TMT2073	Biển và hải đảo Việt Nam <i>Education on Vietnam's sea and islands</i>	2					x				
39	TMT3019	Các cuộc phát kiến địa lí <i>Geographic discoveries</i>	2					x				
40	TMT3043	Đô thị: Lịch sử và hiện tại <i>Urban: History and present</i>	2					x				
41	TMT3044	Châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long <i>Civilization of Red River Delta and</i>	2					x				

51	TMT2074	Giáo dục vì sự phát triển bền vững <i>Education for sustainable development</i>	2					x				
52	TMT2075	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử và Địa lí <i>English for history and geography</i>	2					x				
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		10									
53	TMT3051	Thực tập sư phạm và rèn nghề <i>Internship and apprenticeship</i>	9				x	x	x	x	x	
54	TMT4051	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5					x	x	x	x	
Tổng			139									

15. Các quy định về kiểm tra đánh giá, phương pháp giảng dạy

* *Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kì dựa trên các tiêu chí sau:*

- Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần (không tính học phần tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng kí học trong kì học.
- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học.
- Điểm trung bình học kì là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kì đó (bao gồm các môn học đánh giá loại đạt

và không đạt)

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các môn học đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

* *Đánh giá kết quả học phần*: Việc kiểm tra và chấm điểm bộ phận, tổ chức thi hết học phần thực hiện theo quy định của Trường ĐHGD.

* *Cách tính điểm học phần*

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm thi kết thúc học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần.

+ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần là điểm trung bình (có trọng số) của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần (trọng số của điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương học phần). Điểm học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ tương ứng là: A⁺, A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D (loại đạt) và F (không đạt). Cụ thể:

Điểm hệ 10		Điểm chữ
9,0 – 10	Tương ứng với	A ⁺
8,5 – 8,9	Tương ứng với	A
8,0 – 8,4	Tương ứng với	B ⁺
7,0 – 7,9	Tương ứng với	B
6,5 – 6,9	Tương ứng với	C ⁺
5,5 – 6,4	Tương ứng với	C
5,0 – 5,4	Tương ứng với	D ⁺
4,0 – 4,9	Tương ứng với	D

Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F.

* *Cách tính điểm trung bình chung*

Để tính điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi môn học phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm chữ		Điểm hệ 4
A ⁺	Tương ứng với	4,0
A	Tương ứng với	3,7
B ⁺	Tương ứng với	3,5
B	Tương ứng với	3,0
C ⁺	Tương ứng với	2,5
C	Tương ứng với	2,0
D ⁺	Tương ứng với	1,5
D	Tương ứng với	1,0
F	Tương ứng với	0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

i: là số thứ tự học phần

a_i : là điểm của học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng kí học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

* *Các chỉ báo chất lượng*: Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, được xét công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian

truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương IELTS 4.0; có chứng chỉ về kỹ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin và tối thiểu 5 kỹ năng mềm khác.
- Được đánh giá đạt các môn học điều kiện/bổ trợ.

16. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo

16.1. Các chương trình nước ngoài

- Đơn vị đào tạo: Leed Beckett University
- Tên ngành đào tạo: Bachelor of Human Geography and History
- Thời gian đào tạo: 3 năm (chính quy)
- Website Trường: <https://courses.leedsbeckett.ac.uk/>
- Triết lý và nhiệm vụ đào tạo:
- Với lịch sử 190 năm, 3000 nhân viên và 32000 sinh viên, Leeds Beckett là một trong những trường đại học nổi tiếng nhất vương quốc Anh. Trước đây gọi là Leeds Metropolitan University, trường đã thay đổi tên vào tháng 9 năm 2014. Trường nằm ở thành phố Leeds, phía Bắc nước Anh, là một thành phố sinh viên nổi tiếng, có sân bay quốc tế rất thuận lợi để đến Leeds và đi các thành phố châu Âu. Đây là một trong những trường hàng đầu đào tạo chuyên ngành kinh tế tại Vương quốc Anh, đạt 24/24 điểm cho chất lượng giảng dạy và học tập do Hiệp hội Bảo đảm chất lượng bình chọn, một trong những trường đại học lớn nhất Vương quốc Anh, nằm trong danh sách bình chọn "University of the year" năm 2006 của báo Times Higher 2006.

- Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về khoa học Lịch sử và Địa lí nhân văn. Giúp người học được cung cấp kiến thức, năng lực nghiên cứu quy hoạch không gian đô thị, không gian xã hội, các vấn đề lịch sử, xã hội, làm việc tại các bảo tàng, các trung tâm triển lãm...

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí, người học nâng cao được các kỹ năng khác như: khả năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng hợp tác... Và đặc biệt, người học có thể đảm nhiệm được công việc tại các cơ sở nghiên cứu về giáo dục hoặc nghiên cứu khoa học trong quốc gia hoặc trên thế giới.

- Khung chương trình đào tạo:

Số tín chỉ phải hoàn thành: 360 tín chỉ được chia thành 3 cấp độ

Cấp độ 4: người học được cấp chứng nhận và được cung cấp các kiến thức, kỹ năng về lịch sử thế giới, châu Âu cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại, các kiến thức về địa lí đại cương, địa lí châu Âu, nước Anh, được tham gia các chuyến tham quan thực địa ở nước ngoài.

Cấp độ 5: người học được phát triển các tư duy về cảnh quan, sinh thái nhân văn gắn với lịch sử, phát triển tư duy không gian địa lí, phát triển kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, các kỹ năng nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp: GIS, NCKH, khảo sát, điều tra...

Cấp độ 6: người học được phát triển các năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn thông qua quá trình thực hành nghề nghiệp, tham gia các dự án nghiên cứu và các công trình nghiên cứu mang màu sắc năng lực cá nhân.

Bảng so sánh chương trình đào tạo

TT theo khung	Tên học phần trong chương trình đào tạo của trường ĐH quốc tế	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
I	Khối kiến thức chung		
1		Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	
2		Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	
3		Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	
4		Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	
5		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	
6	Foreign Language	Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	Giống 100%
7	Physical Education	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	Giống 80%
8		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defense Education</i>	

II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		
9	Professional working skill	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	Giống 90%
10		Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Apply ICT in education</i>	
11		Tâm lý học giáo dục <i>Educational Psychology</i>	
12		Nhập môn khoa học giáo dục <i>Introduction of Educational sciences</i>	
13		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Methodology of Educational Research</i>	
14	Leadership science	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction of management sciences in Education</i>	Giống 80%
15	Statistic Application	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of applied statistics in Education</i>	Giống 70%
16		Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction of mesurement and assessment in Education</i>	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		
III.1	Các học phần bắt buộc		

17	Culture, Identity and Education	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	Giống 50%
18		Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	
19		Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	
III.2	Các học phần tự chọn		
20		Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	
21		Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	
22		Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	
23		Phương pháp và thực hành kỹ thuật dạy học hiện đại <i>Methodology and Practices of active techniques Modern Teaching</i>	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		
IV.1	Các học phần bắt buộc		
24		Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	

25		Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization history</i>	
26		Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam <i>Socio – economic geography of Vietnam</i>	
27		Lịch sử Việt Nam cổ- trung đại <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i>	
28		Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	
29		Lịch sử Việt Nam hiện đại <i>Contemporary History of Vietnam</i>	
30		Lịch sử Thế giới cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval History of the World</i>	
31	20th-Century Europe Society & Culture in Modern Britain c.1780-1914	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	Giống 70%
	Environmentalism in World History	Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i>	Giống 70%
32	Cartography	Bản đồ <i>Cartography</i>	Giống 100%
33 34	Fundamental geology historic geology Geography in the Contemporary World	Địa lí tự nhiên đại cương <i>Fundamental Physical geography</i>	Giống 100%
35	Fundamental human geography	Địa lí kinh tế xã hội đại cương <i>Fundamental socio - economic geography</i>	Giống 100%
36	Geography of continents	Địa lí thế giới và khu vực <i>Geography of continents</i>	Giống 90%

37	Nature of Britain	Thiên nhiên Việt Nam <i>Nature of Vietnam</i>	Giống 90%
IV.2	Các học phần tự chọn		
38		Biển và hải đảo Việt Nam <i>Education on Vietnam's sea and islands</i>	
39		Các cuộc phát kiến địa lí <i>Geographic discoveries</i>	
40	Cities & Spatial Justice	Đô thị: Lịch sử và hiện tại <i>Urban: History and present</i>	Giống 60%
41		Châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long <i>Civilization of Red River Delta and Mekong Delta</i>	
42		Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Villages in History</i>	
43		Các tôn giáo trên thế giới <i>World Religions</i>	
44		Địa lí du lịch <i>Tourism Geography</i>	
45		Địa phương học <i>Local studies</i>	
V	Khối kiến thức ngành		
V.1	Các học phần bắt buộc		
46	Methodology of History research Methodology of Human geography research	Phương pháp dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Methodology of History and Geography Teaching</i>	Giống 70%

47	Placement & Professional Skill	Thực hành dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Practice of History and Geography Teaching</i>	Giống 70%
48	Geographical Imaginations GIS, ARCGIS	Ứng dụng GIS trong giảng dạy Lịch sử và Địa lí <i>GIS application in History and Geography teaching</i>	Giống 60%
V.2	Học phần tự chọn		
49		Các dự án STEAM trong dạy học liên môn Lịch sử và Địa lí <i>STEAM projects in History and Geography Teaching</i>	
50		Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong dạy học tích hợp Lịch sử và Địa lí <i>Competency-based Test and Assessment in Integrated History and Geography teaching</i>	
51		Giáo dục vì sự phát triển bền vững <i>Education for sustainable development</i>	
52		Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử và Địa lí <i>English for history and geography</i>	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		
53	Internship	Thực tập sư phạm và rèn nghề <i>Internship and apprenticeship</i>	Giống 20%
54	Thesis	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	Giống 100%

Bảng so sánh với một số chương trình đào tạo

Trên thế giới, nhiều Trường đại học đã xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân sư phạm Lịch sử và Địa lí. Các chương trình được tổ soạn thảo chương trình tham khảo như:

STT	Tên nước	Đơn vị đào tạo	Tên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ trang web
1	Canada	Ontario Public Service	Social Study	Đại học	Đào tạo giáo viên giảng dạy Lịch sử, Địa lí cho bậc Tiểu học, THCS, THPT tại Ontario Canada	Cử nhân khoa học xã hội	http://www.edu.gov.on.ca/eng/curriculum/elementary/social-studies-history-geography-2018.pdf
2	Anh/Tây Ban Nha	Bộ giáo dục đào tạo	Chương trình Giáo dục phổ thông bậc THCS, THPT	Phổ thông	Hướng dẫn giáo viên giảng dạy tích hợp Lịch sử và Địa lí từ lớp 7 đến lớp 11 tại Anh và Tây Ban Nha		https://www.educacionyfp.gob.es/dam/jcr:37db_a03e-5a0a-464a-be38-336083f6fd56/geographyhistory3esocurric.pdf

3	Anh	Leed Beckett University	Lịch sử và Địa lí nhân văn	Cử nhân/ Thạc sĩ	Cán bộ quy hoạch đô thị và xã hội	Cử nhân Lịch sử và Địa lí nhân văn	https://courses.leedsbeckett.ac.uk/HUGEH/#international-77f03f52-1b6d-40e7-ac13-f496e91633aa
---	-----	-------------------------	----------------------------	---------------------	-----------------------------------	---------------------------------------	---

Chẳng hạn như chương trình đào tạo Cử nhân Lịch sử và Địa lí nhân văn của trường Đại học Leed Beckett là trường thuộc TOP 10 các trường đại học lớn của Anh Quốc.

16.2. Các chương trình đào tạo trong nước

- *Tình hình đào tạo:*

+ Cho đến thời điểm hiện tại, chưa có cơ sở đào tạo nào đào tạo chương trình Cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí (tích hợp).

+ Chương trình đào tạo cử nhân Lý luận và phương pháp dạy học các ngành Lịch sử, Địa lí. Đào tạo GV chất lượng cao bậc Phổ thông và bậc Đại học có kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục hiện nay ở nước ta.

Website: <http://education.vnu.edu.vn/>

+ Danh mục 5 đơn vị đào tạo đang đào tạo đúng (và gần đúng) ngành Cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí (tích hợp):

<i>STT</i>	<i>Đơn vị đào tạo</i>	<i>Tên ngành đào tạo</i>	<i>Bậc đào tạo</i>	<i>Mục tiêu Đào tạo</i>	<i>Danh hiệu tốt nghiệp</i>	<i>Địa chỉ trang web</i>
1	Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	Sư phạm Địa - Sử	Cao đẳng	Giáo viên dạy Lịch sử và Địa lí	Cao đẳng Sư phạm	http://caodangsuphamhanoi.com/userfile/files/2016/4/CD_Dia_Su.pdf

2	Trường Đại học sư phạm - Đại học Huế	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Đại học	Giáo viên dạy Lịch sử và Địa lí	Cử nhân Sư phạm	http://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/Modules/Nganhhoc/front_detail_nganh.aspx?idnganh=25
3	Trường Đại học Khánh Hoà	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Cao đẳng	Giáo viên dạy Lịch sử và Địa lí	Cao đẳng sư phạm	http://ukh.edu.vn/vi-vn/chi-tiet-tin/id/1335/Su-pham-Lich-su-(Lich-su---Dia-li)--51140218

17. Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình hoặc điều chỉnh chương trình:

Ban hành kèm theo Quyết định số 1732/QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

CHỦ NHIỆM KHOA



PGS. TS. Nguyễn Chí Thành

Phụ lục: Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình

Kí hiệu : KT: Kiến thức, KN: Kỹ năng, PC: Phẩm chất + Chữ số theo thứ tự trong chuẩn đầu ra

Các mức theo thang bậc của Boleslaw Niemierk: Mức 1: Nhận biết, Mức 2: Thông hiểu, Mức 3: Vận dụng thấp, Mức 4: Vận dụng cao.

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n c h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề nghi ệp	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
I	Khối kiến thức chung <i>(chưa tính các học phần từ 9 - 11)</i>		1 6														
1	PHI10 06	Triết học Mac- Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3									PC01 PC02 PC04 PC05		PC03 PC11 PC10		NL01	
2	PEC10 08	Kinh tế chính trị Mac- Lenin <i>Marxism- Leninism Politic Economy</i>	2									PC01 PC02 PC04 PC05		PC03 PC11 PC10	NL05	NL03	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tí n c hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề nhi ệp	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
3	PHI10 02	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2			KT 01			KN0 7	KN0 8		PC0 1 PC0 2 PC0 4 PC0 5		PC0 3 NL0 5		NL03	
4	POL10 01	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2			KT 01			KN0 7	KN0 8		PC0 1 PC0 2 PC0 4 PC0 5		PC0 3 NL0 5		NL03	
5	HIS10 01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communis t Party of Vietnam</i>	2			KT 01			KN0 7	KN0 8		PC0 1 PC0 2 PC0 4 PC0 5		PC0 3 NL0 5		NL03	
6	FLF11 07	Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language</i>	5			KT 01			KN0 7	KN0 8		PC0 1 PC0 2		PC0 3 NL0 5		NL03	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		B1										PC0 4 PC0 5					
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4		KT 01				KN1 7	KN1 8 6		PC0 1 PC0 2	PC07 PC08 PC11	PC0 3 PC0 9 PC1 0	NL0 5	NL03	
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defense Education</i>	8			KT 06				KN0 1			PC11	PC1 0		NL02	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		2 2														
9	EDT20 01	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introducti on of Education al Technolog y</i>	0 2				KT 10				KN1 2 KN1 3 KN2 4 KN2 5				NL0 1 NL0 6	NL05 NL08	NL4
10	EDT20	Ứng dụng	0				KT	KT			KN2			PC1		NL05	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín ch hi	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
	02	ICT trong giáo dục <i>Apply ICT in education</i>	3				10	07			4			0		NL08	
11	PSE20 08	Tâm lý học giáo dục <i>Education Psychology</i>	0 4				KT 07				KN2 4 KN2 5	KN1 1			NL0 1 NL0 6	NL05 NL08	NL4
12	PSE20 09	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	0 3				KT 08				KN2 4 KN0 2 KN2 5				NL0 1 NL0 6	NL05 NL08	NL4
13	PSE20 04	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	0 3				KT 11	KT 14			KN1 4 KN0 7 KN0 9 KN1 9	KN1 6			NL0 1 NL0 6	NL05 NL08	NL4
14	EDM2 013	Nhập môn khoa học	0 2			KT 08			KN2 2		KN2 4				NL0 1	NL05 NL08	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tí n c hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề n	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>									KN2 5				NL0 6		
15	EAM3 002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	0 3			KT 11					KN2 4 KN2 5				NL0 1 NL0 6	NL05 NL08	NL4
16	EDM2 052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and</i>	0 2			KT 08				KN2 4 KN2 5					NL0 1 NL0 6	NL05 NL08	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố tí n c hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề nhi ệp	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		<i>evaluation in education</i>															
III	Khối kiến thức theo khối ngành		1 4														
III .1	Các học phần bắt buộc		8														
17	TMT3 008	Quy tắc Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of profession al ethics in the field of education</i>	2				KT 12		KN0 3 KN1 1 KN1 0 KN2 4 KN1 2 KN2 5 KN1 3			PC0 9 PC11		NL0 1 PC1 0 NL0 6	NL05 NL08	NL4	
18	TMT3 009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3		KT 07	KT 09	KT 13		KN0 9 KN1 4 KN1 3	KN0 3 KN2 4 KN2 5		PC0 9 PC11		NL0 1 PC1 0 NL0 6	NL05 NL08	NL4	
19	EDM2 002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý	3			KT 12			KN0 3 KN1 0	KN1 1 KN2 5		PC0 9 PC11		NL0 1 PC1 0 NL0 6	NL05 NL08	NL4	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tí n c hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề n ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận d ụng	Sáng t ạo
		ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>															
20	EAM3 015	Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i>				KT 12			KN0 3 KN1 0	KN1 1 KN2 5		PC0 9					
III .2	Các học phần tự chọn		3/ 1 2														
20	PSE20 03	Thực hành Sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogic</i>	3				KT 07 KT 09			KN1 0 KN1 3		PC0 9	PC1 1	NL0 1 NL0 6	NL0 5 NL0 8	NL4	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố tí n g hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề nhi ệp	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		<i>al Practices and the Developm ent of Social and Personal Skills</i>															
21	PSE20 06	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psycholog ical Counselin g in Schools</i>	3					KT0 9		KN 13			PC11		NL0 1 NL0 6	NL05	NL4
22	EDM2 001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculu m Developm ent</i>	3			KT 14				KN0 5		PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
23	TMT1 003	Phương pháp và thực hành	3				KT 13 KT			KN0 5		PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 7	NL05 NL08 NL07	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề n	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		kỹ thuật dạy học hiện đại <i>Methodology and Practices of active techniques Modern Teaching</i>					14								6 NL03		
	TMT1 004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i>					KT 13 KT 14			KN05		PC09					
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		5 6														
IV. 1	Các học phần bắt buộc		5 0														
24.	LIN20 33	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3				K T15 KT 16			KN14		PC09	PC11	PC10	NL01 NL06 NL03	NL05 NL08 NL07	NL4
25.	HIS1053	Lịch sử	3				K			KN1		PC0	PC11	PC1	NL0	NL05	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		văn minh thế giới <i>World civilization history</i>					T1 5 KT 16			4		9		0	1 NL0 6 NL0 3	NL08 NL07	
26	TMT4 013	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam <i>Socio – economic geography of Vietnam</i>	3		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16			KN0 1 KN0 2 KN0 4		PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
27	HIS2061	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i>	3				K T1 5 K T1 6			KN1 4		PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
28	HIS20 19	Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	3				K T1 5 K T1 6								NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
29	HIS2104	Lịch sử Việt Nam hiện đại <i>Contemporary History of Vietnam</i>	3				K T1 5 KT 16									NL05 NL08 NL07	
30	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval History of the World</i>	3		KT 16	KT 17	K T1 5 K T1 6			KN1 4		PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
31	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	3		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
32	HIS2065	Lịch sử Thế giới hiện đại	4		KT 16 KT 17	KT 17	K		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0 NL0 6	NL0 1 NL0 8 NL0 7	NL05 NL08 NL07	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t i n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		<i>Contemporary History of the World</i>					T1 5 KT 16								NL0 3		
33	TMT4 010	Bản đồ <i>Cartography</i>	4		KT 16 KT 17	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0			
34	TMT4 011	Địa lí tự nhiên đại cương <i>Fundamen tal physical geography</i>	5		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
35	TMT 4012	Địa lí kinh tế xã hội đại cương <i>Fundamen tal socio - economic geography</i>	3		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0			
36	GEO3 230	Địa lí thế giới và khu vực <i>Geograph y of continents</i>	4		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16								NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t i n h c h	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		(Section area)															
37	GEO3 231	Địa lí tự nhiên Việt Nam <i>Physical Geograph y of Vietnam</i>	4		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
IV. 2	Các học phần tự chọn		6/ 1 7														
38	TMT207 3	Biển và hải đảo Việt Nam <i>Education on Vietnam's sea and islands</i>	2				K T1 5 KT 16								NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
39	TMT301 9	Các cuộc phát kiến địa lí <i>Geograph ic discoverie s</i>	2				K T1 5 KT 16								NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
40	TMT304 3	Đô thị: Lịch sử và	2				K T1								NL0 1	NL05 NL08	NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố tí n g hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề n	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		hiện tại <i>Urban: History and present</i>					5 KT 16								NL0 6 NL0 3	NL07	
41	TMT304 4	Châu thổ sông Hồng và Sông Cửu Long <i>Civilizati on of Red River Delta and Mekong Delta</i>	2				K T1 5 KT 16								NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
42	HIS3125	Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietname se Villages in History</i>	2		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4	KN0 2	KN0 4	PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
43	HIS3018	Các tôn giáo trên thế giới <i>World Religions</i>	2		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN1 4			PC0 9	PC11	PC1 0			
44	GEO3	Địa lí du	2		KT		K		KN1			PC0	PC11	PC1			

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề n	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
	254	lịch <i>Tourism Geography</i>			16	KT 17	T1 5 KT 16		4			9		0			
45	TMT3 045	Địa phương học <i>Local studies</i>	2		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16					PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4
V	Khối kiến thức ngành		2 8													NL01 NL06 NL03	NL05 NL08 NL07
V. 1	Các học phần bắt buộc		1 2														
46	TMT206 0	Phương pháp dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Methodology of History and Geography Teaching</i>	5				KT 17 KT 18 KT 19			KN0 1 KN0 2	KN0 4	PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL02 NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín ch hi	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
47	TMT301 4	Thực hành dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Practice of History and Geograp hy Teaching</i>	5				KT 17 KT 18 KT 19					KN04 PC09 PC11		PC10	NL01 NL06 NL03	NL05 NL08 NL07	NL02 NL4
48	TMT401 5	Ứng dụng GIS trong giảng dạy Lịch sử và Địa lí <i>GIS applicatio n in History and Geograph y teaching</i>	2		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16		KN14			PC09 PC11		PC10	NL01 NL06 NL03	NL05 NL08 NL07	NL4
V. 2	Các học phần tự chọn		4/ 8														
49	TMT301 8	Các dự án STEAM	2				KT 17			KN14	KN04	PC09 PC11		PC10	NL01	NL05 NL08	NL02 NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố tí n g hĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề n	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		trong dạy học liên môn Lịch sử và Địa lý <i>STEAM projects in History and Geograph y Teaching</i>					KT 18 KT 19								NL0 6 NL0 3	NL07	
50	TMT207 0	Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong dạy học tích hợp Lịch sử và Địa lí <i>Competen cy -based Test and Assessmen t in Integrated</i>	2				KT 17 KT 18 KT 19								NL0 1 NL05 NL08 NL07 NL0 3	NL06 NL05 NL08 NL07	NL02 NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n g h ĩ	1. Kiến thức				2. Kỹ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Ngh ệ p	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		<i>History and Geograph y teaching</i>															
51	TMT207 4	Giáo dục vì sự phát triển bền vững <i>Education for sustainable developme nt</i>	<u>2</u>		KT 16	KT 17	K T1 5 KT 16					PC0 9	PC11	PC1 0			
52	TMT2 075	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử và Địa lí <i>English for history and geograph y</i>	2							KN1 4	KN1 0	PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL02 NL4
V. 3	<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>		1 2														
53	TMT3 051	Thực tập sư phạm	7				KT 17		KN1 4	KN0 6		PC0 9	PC11	PC1 0	NL0 1	NL05 NL08	NL02 NL4

ST T	Mã học phần	Tên học phần	S ố t í n c h ĩ	1. Kiến thức				2. Kĩ năng				3. Phẩm chất đạo đức				4. Năng lực	
				Mức c 1	Mức c 2	Mức c 3	Mức c 4	Mức c 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cá nhâ n	Nghề nhi ệp	Xã hội	XH- TC	Vận dụng	Sáng tạo
		và rèn nghề <i>Internship and apprentice ship</i>					KT 18 KT 19								NL0 6 NL0 3	NL07	
54	TMT40 51	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergra duate Thesis</i>	5			KT 07 KT 08 KT 09	KT 17 KT 18 KT 19		KN0 9	KN1 2	KN1 4	PC0 9	PC1 1	PC1 0	NL0 1 NL0 6 NL0 3	NL05 NL08 NL07	NL4